TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M** **TỈNH T**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST
Ngày: 16/02/2022
V/v: ***"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"***

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ngô Thị T

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị M .

2. Ông Lâu Văn P .

- Thư ký phiên toà: Ông Lâu Văn C - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M , tỉnh T .

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tiến D - KSV - Viện KSND huyện M , tỉnh T .

Vào ngày 16/02/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2021/TLST-DS ngày 22/6/2021 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2021. Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022/QĐST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2022. Đối với các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lương Văn T - Sinh năm 1967.

Trú tại: Bản P , xã M , huyện M , T .

Bị đơn: Ông Lương Văn N - Sinh năm 1974.

Trú tại: Bản C , xã M , huyện M , tỉnh T .

Người có QL&NVLQ: Ông Lò Văn V , sinh năm 1973;

Trú tại: Bản P , xã Q , huyện M , tỉnh T .

Người làm chứng: Bà Dương Thị N , sinh năm 1985;

Trú tại: Bản C , xã M , huyện M , tỉnh T .

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn và Bị đơn; vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vắng không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Lương Văn T trình bày*:**

Ngày 22/6/2018 ông T cho ông Lương Văn N vay số tiền là 32.000.000đ (*Ba mươi hai triệu đồng*) hai bên tự thỏa thuận mức lãi suất cho vay là 1,15%/tháng và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Ông N đã viết giấy vay tiền và hẹn hai tháng sau sẽ trả trả đầy đủ số tiền gốc đã vay và tiền lãi suất như đã thỏa thuận.

Hết thời gian hai tháng không thấy ông N trả nợ, ông T đã nhiều lần yêu cầu N trả nợ, đến ngày 24/9/2019 ông N đã trả cho ông T 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), số tiền còn lại 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*) ông N xin không trả lãi và đã hẹn là sẽ thu xếp trả trong thời gian sớm nhất. Từ ngày đó đến khi khởi kiện đã nhiều lần ông T đến nhà để yêu cầu ông N trả nợ nhưng N nói là chưa có và xin khất rất nhiều lần, biết ông N có tiền mà không trả nên ông T khởi kiện, yêu cầu ông N trả nợ.

Tháng 3 năm 2019, ông T nhận tiền hỗ trợ đền bù con bò của gia đình ông N là 1.400.*000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng)* có sự đồng ý của ông N để trừ nợ. Hiện tại ông N còn nợ tổng là 20.600.000đ *(Hai triệu sáu trăm nghìn đồng)*.

Ông T vay ông Lò Văn V 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), lúc vay có ông N biết. Do ông N vay tiền của ông T 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) nên ông T nhờ ông N trả cho ông V đủ 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) từ năm 2014. Đối với ông N đã khai, ngày 12/6/2014 ông N đã trả giúp ông T số tiền 8.500.000đ *(Tám triệu năm trăm nghìn đồng)* cho Lò Văn V và ông T còn nợ ông V 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) là không đúng sự thật. Nếu ông V nhận số tiền từ ông N 8.500.000đ *(Tám triệu năm trăm nghìn đồng)* thì ông N còn phải trả cho ông V số còn lại, không liên quan đến ông T . Mặt khác, số tiền này đã được giải quyết từ năm 2014, còn số tiền đang khởi kiện năm 2018 ông N mới vay ông T .

Về tiền lãi, nguyên đơn không yêu cầu ông N phải trả lãi.

Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn Lương Văn N trình bày:

Tháng 10/2016 ông vay của ông T hai lần tiền, lần thứ nhất 12.000.000 đồng, lần thứ 2 là 8.000.000 đồng, tổng **20.000.000** (*Hai mươi triệu*) đồng. Thỏa thuận tính lãi ngày 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, trả vào ngày 25 dương lịch hàng tháng, thời hạn vay hai tháng sẽ thanh toán đầy đủ, đã trả được 1.600.000đ (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng*) tiền lãi. Vào tháng 6 năm 2018 ông T tính Lãi,

chốt cả gốc và lãi là **32.000.000** (*Ba hai triệu*) đồng, đã trả nợ cho ông T ngày 24/9/2019 số tiền là **10.000.000đ** (*Mười triệu đồng*), có viết giấy thỏa thuận về việc ông N trả cho ông T , số tiền còn lại là **22.000.000đ** (*Hai hai triệu đồng*), đã chốt nợ với nhau.

Ngoài lần trên, ông N trả nợ cho ông T bằng nhiều hình thức, cụ thể như sau:

Tháng 2/2018 (không nhớ rõ ngày) nhận tiền đề bù đất 02 (Đất lâm nghiệp) được **5.000.000đ** (*Năm triệu đồng*), đã trả cho ông T tại nhà chị Dương Thị N là chủ cửa hàng N - N tại bản C , xã M , huyện M . Khi trả tiền cho anh T có chị N cùng ngồi đấy chứng kiến.

Tháng 3/2019 được hỗ trợ tiền đền bù con bò bị lũ cuốn trôi là **1.400.000** (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*), ông T báo bằng điện thoại, ông N đồng ý cho ông T lấy trừ nợ.

Ngày 12/6/2014 ông N trả nợ giúp ông T **8.500.000đ** (*Tám triệu năm trăm nghìn đồng*) cho Lò Văn V . Nguyên nhân trả nợ cho ông T là ông N đã dẫn ông T đến vay tiền ông V **10.000.000đ** (*Mười triệu đồng*), không thấy ông T trả, vì nể ông V nên ông N gom được **8.500.000** đồng thì trả bớt cho ông V giúp T , giờ ông T vẫn còn nợ lại ông V **1.500.000đ** (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*), có giấy ông V nhận tiền ông N đã nộp cho Tòa án nhân dân huyện M .

Tính tổng tiền ông N đã trả nợ cho ông Thiện là **14.900.000**đ (*Mười bốn triệu chín trăm nghìn đồng*), còn dư nợ ông T **7.100.000**đ (*Bảy triệu một trăm nghìn đồng*), ông N sẽ chịu trách nhiệm trả cho anh T .

Theo hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lò Văn V trình bày:

Ông không nhớ ngày, tháng nhưng vào năm 2014, ông N và ông T đến nhà ông hỏi vay tiền cho ông T . Ông V đã cho ông T vay 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) không viết giấy tờ vay. Khoảng hai tháng sau, ông N đến trả cho ông V **8.500.000đ** (*Tám triệu năm trăm nghìn đồng*), nói là ông T trả nợ nhưng còn nợ lại 1.500.000 đồng. Ông V nhận tiền, viết giấy làm bằng chứng cho ông N nhưng không nói gì với ông T , cũng không đòi nợ ông T số tiền 1.500.000 đồng nữa. Ngoài ra ông V trình bày, không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 1.500.000 đồng ông T còn nợ mà ông tự giải quyết với ông T .

Đối với người làm chứng Dương Thị N :

Mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên đối chất; họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà N đều vắng mặt; Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Giấy triệu tập người làm chứng… Tại phiên tòa bà N vắng mặt không có lý do nhưng có ý kiến liên quan đến chứng cứ do bị đơn ông Lương Văn N cung cấp. Bà N trình bày tại

Biên bản ghi lời khai ngày 05/10/2021 với nội dung, bà và ông N không thân thiết mà chỉ biết nhau do ông N thỉnh thoảng đi qua mua hàng nhà bà N , bà không biết việc ông N và ông T nợ tiền nhau, ông N trả tiền cho ông T tại quán bà không nhớ gì, nên không biết ông N có trả tiền cho ông T hay không.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo và chấp hành pháp luật:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm,thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án để xử theo hướng:

+ Số tiền Ông N trả cho ông V ngày 12/6/2014 là trước khi có việc anh N vay tiền anh T vào tháng 6/2018; Việc ông N trả tiền cho ông V 10.000.000 đồng giúp ông T đã xong và không có căn cứ xác định liên quan đến khoản tiền ông N nợ ông T 20.600.000 đồng; Không có căn cứ xác định tháng 3/2019 ông N trả cho ông T 5.000.000 đồng tại quán nhà bà Dương Thị N ở bản C , xã M , huyện M , tỉnh T .

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Lương Văn N phải có nghĩa vụ trả cho ông Lương Văn T số tiền gốc là: 20.600.000đ *(Hai mươi triệu sáu trăm nghìn đồng).*

+ Buộc ông Lương Văn N phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lò Văn V , người làm chứng Dương Thị N vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông V và bà N . Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ thủ tục phiên tòa cho bà N , ông V theo đúng quy định của pháp luật đến lần thứ hai nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người

làm chứng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào quy định tại điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng tại phiên tòa là phù hợp.

[2] *Về xác định quan hệ tranh chấp*: Theo ông T trình bày: Ngày 22/6/2018 ông với ông N có thỏa thuận vay tiền với nhau, số tiền 32.000.000đ (*Ba hai triệu đồng*), tính lãi là 1,15 %/tháng, có viết giấy vay tiền. Sau đó, ông T đã nhiều lần yêu cầu ông N phải thanh toán, ông N đã thanh toán được 10.000.000 đồng và chốt lại số tiền vay là 22.000.000 đồng và hẹn trả sau hai tháng, do không có tiền trả cho nên các bên mới thỏa thuận không tính lãi. Ông N đồng ý trả số tiền được hỗ trợ con bò của gia đình ông N cho ông T là 1.400.*000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng)* vào tháng 3/2019. Qúa trình làm việc cũng như tại phiên tòa ông T đều yêu cầu ông N phải trả số tiền vay 20.600.000đ (*Hai mươi triệu sáu trăm nghìn đồng*), không yêu cầu tính lãi. Từ đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp liên quan đến số tiền trên là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc trường hợp vay không kỳ hạn và không có lãi được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. *Xét yêu cầu của các đương sự*: Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lương Văn N phải trả cho ông số tiền là 20.600.000đ *(Hai mươi triệu sáu trăm nghìn đồng)*.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các Thông báo kết quả phiên họp và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Nhưng ông V không có ý kiến liên quan đến yêu cầu khởi kiện, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp cũng như không có yêu cầu phản tố, không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Số tiền 8.500.000đ (*Tám triệu năm trăm nghìn đồng*) ông N trả cho Lò Văn V đều được ông V và ông N xác nhận từ năm 2014, đến tháng 6/2018 ông T cho ông N vay tiền có hợp đồng vay tiền mà ông N không có ý kiến gì, ông T khẳng định đã nhờ ông N trả đủ 10.000.000 đồng cho ông V , đến nay ông N không chứng minh được nên không có cơ sở xem xét.

Ông N khai trả cho ông T 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) tại quán nhà bà Dương Thị N ở bản C , xã M , huyện M , tỉnh T vào tháng 3/2019 nhưng Bà N khai không biết việc ông N trả tiền cho ông T nên không có căn cứ xác định.

Ông N khai, ông và ông T thỏa thuận tính lãi ngày là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, trả vào ngày 25 dương lịch hàng tháng, thời hạn vay hai tháng sẽ thanh toán đầy đủ, đã trả được 1.600.000đ (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng*) tiền lãi nhưng ông N không chứng minh được, nên không có cơ sở

xem xét.

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, nên chấp nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Lương Văn T trình bày, khoản tiền mà ông N vay ông T là nợ riêng của ông N , ông N công nhận đúng.

Về lãi suất: Ông T không có yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về án phí*: Do yêu cầu của nguyên đơn Lương Văn T được chấp nhận nên buộc bị đơn Lương Văn N phải chịu án phí dân sự. Tiền tạm ứng án phí dân sự được hoàn trả lại cho ông Lương Văn T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm d khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 463; Điều 466; khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Luật Thi hành án dân sự;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Lương Văn T . Buộc ông Lương Văn N phải trả số tiền 20.600.000đ *(Hai mươi triệu sáu trăm nghìn đồng)* cho Ông Lương Văn T .

2. Về án phí: Buộc ông Lương Văn N phải nộp 1.030.000đ (*Một triệu không trăm ba mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lương Văn T được nhận lại tiền tạm ứng án phí **550.000đ** (*Năm trăm năm mươi nghìn đồng*) tại chi cục Thi hành án dân sự huyện M , tỉnh T . Theo biên lai thu số: AA/2019/ 0009554, ngày 18/6/2021.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 16/02/2022. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy

định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện M ;
- VKSND tỉnh T ;
- Phòng KTNV, TAND tỉnh T ;
- CC THADS huyện M ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị T